

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách tại Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng tại Tờ trình số 904/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Lạc Thôn	Thị trấn Kế Sách	Xã An Lạc Tây	Xã An Mỹ	Xã Ba Trinh	Xã Đại Hải	Xã Kế An	Xã Kế Thành	Xã Nhơn Mỹ	Xã Phong Nẫm	Xã Thới An Hội	Xã Trinh Phú	Xã Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		35.326,40	2.030,43	1.463,72	2.769,76	2.935,29	3.185,14	3.866,39	2.147,73	2.546,61	2.920,09	1.730,29	3.262,42	2.654,84	3.813,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.630,54	1.117,41	1.217,70	1.208,15	2.622,20	2.830,74	3.434,64	1.933,81	2.275,79	1.737,96	684,57	2.978,29	2.331,35	3.257,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.749,53	64,42	710,64	40,63	1.119,33	544,35	2.468,63	1.155,38	1.212,31	9,31	-	1.728,81	695,72	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9.749,53	64,42	710,64	40,63	1.119,33	544,35	2.468,63	1.155,38	1.212,31	9,31	-	1.728,81	695,72	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,34	5,09	7,80	0,22	12,33	0,71	-	-	-	1,38	-	0,37	1,44	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.616,18	1.046,26	497,44	1.085,48	1.490,54	2.285,67	940,97	775,92	1.051,82	1.645,49	657,41	1.249,06	1.634,19	3.255,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,93	-	-	2,34	-	-	-	-	-	38,59	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	161,17	1,64	0,39	79,49	-	-	6,19	2,50	0,55	43,19	27,16	0,05	0,01	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,40	-	1,43	-	-	0,01	18,85	-	11,11	-	-	-	-	2,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.695,86	913,02	246,02	1.561,61	313,09	354,40	431,75	213,92	270,82	1.182,13	1.045,72	284,13	323,49	555,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,70	-	5,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,85	0,17	1,75	0,01	-	-	0,18	-	-	0,23	-	0,32	0,19	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	121,63	121,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,52	53,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,55	3,28	1,55	0,64	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,82	0,50	0,55	0,10	0,82	0,20	0,34	-	0,07	0,20	-	0,04	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.829,37	93,24	116,32	123,15	174,44	167,77	178,04	139,61	144,92	157,48	33,09	208,24	147,84	145,23
-	Đất giao thông	DGT	882,41	54,59	48,44	59,31	82,79	87,50	113,31	53,53	63,33	74,18	28,04	74,57	66,51	76,31
-	Đất thủy lợi	DTL	807,55	28,83	42,24	53,38	81,13	74,07	47,48	81,84	75,20	71,81	2,05	122,76	71,34	55,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,51	0,06	0,28	-	-	0,14	0,36	-	0,01	1,47	0,01	0,02	-	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,53	0,36	3,41	0,30	0,08	0,09	0,09	0,17	0,41	0,41	0,33	0,28	0,29	0,31

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Lạc Thôn	Thị trấn Kế Sách	Xã An Lạc Tây	Xã An Mỹ	Xã Ba Trinh	Xã Đại Hải	Xã Kế An	Xã Kế Thành	Xã Nhơn Mỹ	Xã Phong Nẫm	Xã Thới An Hội	Xã Trinh Phú	Xã Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,59	-	0,13	0,04	0,10	0,64	0,02	0,01	-	0,01	-	0,18	1,32	0,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,13	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	0,10	-
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,05	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	0,04	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,08	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,06	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Lạc Thôn	Thị trấn Kế Sách	Xã An Lạc Tây	Xã An Mỹ	Xã Ba Trinh	Xã Đại Hải	Xã Kế An	Xã Kế Thành	Xã Nhơn Mỹ	Xã Phong Nẫm	Xã Thới An Hội	Xã Trinh Phú	Xã Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	6,18	-	5,53	-	-	-	-	-	-	-	-	0,65	-	-

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách có trách nhiệm:

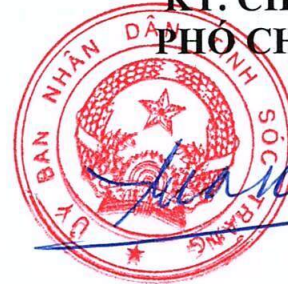
1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Nam